

Số: **1088**/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **17** tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Kế hoạch tổng thể và phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2022 dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, vay vốn Ngân hàng Thế giới

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-BTNMT ngày 20/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” (Dự án VILG);

Căn cứ Quyết định số 1189/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” Kế hoạch thực hiện năm 2020 và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2531/QĐ-BTNMT ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể, Kế hoạch thực hiện năm 2019 và dự kiến Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2019 của dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể, Kế hoạch thực hiện năm 2020 và dự kiến Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2020 của dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 297/BC-SKHĐT ngày 03/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch tổng thể và phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2022 dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, vay vốn Ngân hàng Thế giới, như sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch tổng thể thực hiện dự án nêu tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nội dung chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo.

2. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện dự án năm 2022, nội dung chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo.

Lý do điều chỉnh: Cụ thể theo nội dung Báo cáo số 297/BC-SKHĐT ngày 03/6/2022 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- BLĐ VP UBND tỉnh;
- Phòng: KT, NN;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng



Phụ lục 01: Kế hoạch Đầu tư tổng thể Dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Trà Vinh
 (Kèm theo Quyết định số: 1088 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 Đô la Mỹ

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí được phê duyệt 2017-2022			Tổng kinh phí điều chỉnh 2017-2022			Chênh lệch tăng (+)/ giảm (-)		
					Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
	TỔNG				2.942,63	2.397,21	545,42	2.942,63	2.397,21	545,42	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				127,03	107,03	20,00	80,20	67,35	12,85	(46,83)	(39,68)	(7,15)
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai				107,03	107,03	-	67,35	67,35	-	(39,68)	(39,68)	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai				107,03	107,03	-	67,35	67,35	-	(39,68)	(39,68)	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	Bộ	7,00	1,00	7,00	7,00	-	18,77	18,77	-	11,77	11,77	-
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	Chiếc	7,00	0,40	2,80	2,80	-	2,51	2,51	-	(0,29)	(0,29)	-
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	Chiếc	35,00	0,25	8,75	8,75	-	6,38	6,38	-	(2,37)	(2,37)	-
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	Chiếc	35,00	0,25	8,75	8,75	-	8,78	8,78	-	0,03	0,03	-
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	Bộ	14,00	0,30	4,20	4,20	-	1,15	1,15	-	(3,05)	(3,05)	-
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	Chiếc	7,00	2,50	17,50	17,50	-	9,58	9,58	-	(7,92)	(7,92)	-
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	Chiếc	35,00	0,20	7,00	7,00	-	3,99	3,99	-	(3,01)	(3,01)	-
PC1.1.2.1	Âm thanh	Bộ	7,00	0,50	3,50	3,50	-	2,94	2,94	-	(0,56)	(0,56)	-
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	Bộ	7,00	0,20	1,40	1,40	-	1,28	1,28	-	(0,12)	(0,12)	-
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	Chiếc	7,00	0,20	1,40	1,40	-	0,22	0,22	-	(1,18)	(1,18)	-
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	Bộ	7,00	0,90	6,30	6,30	-	6,00	6,00	-	(0,30)	(0,30)	-
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	Bộ	7,00	0,49	3,43	3,43	-	5,75	5,75	-	2,32	2,32	-
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng	Bộ	7,00	5,00	35,00	35,00	-	-	-	-	(35,00)	(35,00)	-
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	12,85	-	12,85	(7,15)	-	(7,15)
CP1.2.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				20,00	-	20,00	12,85	-	12,85	(7,15)	-	(7,15)

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí được phê duyệt 2017-2022			Tổng kinh phí điều chỉnh 2017-2022			Chênh lệch tăng (+)/ giảm (-)		
					Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
C1.3	Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất				-	-	-	-	-	-	-	-	-
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)				2.507,59	2.191,12	316,47	1.495,91	1.289,85	206,06	(1.011,68)	(901,27)	(110,41)
CP2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)				256,32	256,32	-	242,33	235,63	6,70	(13,99)	(20,69)	6,70
CP2.1.1	Triển khai hệ thống MPLIS cấp TW				-	-	-	-	-	-	-	-	-
CC2.1.1.1	Thiết lập trung tâm dữ liệu đất đai				-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh				256,32	256,32	-	242,33	235,63	6,70	(13,99)	(20,69)	6,70
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh				249,62	249,62	-	235,63	235,63	-	(13,99)	(13,99)	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh và chi nhánh				182,62	182,62	-	176,42	176,42	-	(6,20)	(6,20)	-
	Máy photocopy A3	Chiếc	7,00	5,00	35,00	35,00	-	32,83	32,83	-	(2,17)	(2,17)	-
	Máy in A4	Chiếc	14,00	0,20	2,80	2,80	-	2,80	2,80	-	-	-	-
	Máy in A3	Chiếc	14,00	1,50	21,00	21,00	-	15,13	15,13	-	(5,87)	(5,87)	-
	Máy quét A3	Chiếc	14,00	2,00	28,00	28,00	-	46,65	46,65	-	18,65	18,65	-
	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	Chiếc	9,00	2,60	23,40	23,40	-	2,82	2,82	-	(20,58)	(20,58)	-
	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	Bộ	7,00	2,00	14,00	14,00	-	18,52	18,52	-	4,52	4,52	-
	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	Chiếc	32,00	1,20	38,40	38,40	-	48,29	48,29	-	9,89	9,89	-
	Phần mềm biên tập bản đồ cho VPKK	Bộ	1,00	10,50	10,50	10,50	-	-	-	-	(10,50)	(10,50)	-
	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	Chiếc	32,00	0,06	1,92	1,92	-	1,75	1,75	-	(0,17)	(0,17)	-
	Máy tính xách tay	Chiếc	3,00	1,00	3,00	3,00	-	2,69	2,69	-	(0,31)	(0,31)	-
	Phần mềm diệt virus cho máy trạm, máy xách tay (thời hạn 3 năm)	Bộ	35,00	0,04	1,40	1,40	-	-	-	-	(1,40)	(1,40)	-
	Bộ bàn ghế máy tính	Bộ	32,00	0,10	3,20	3,20	-	4,94	4,94	-	1,74	1,74	-

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Tổng kinh phí được phê duyệt 2017-2022		Tổng kinh phí điều chỉnh 2017-2022		Chênh lệch tăng (+)/ giảm (-)				
						Đơn vị	Tổng	Đơn vị	Tổng	Đơn vị	Tổng			
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã					67,00	-	67,00	-	(7,79)	(7,79)			
	Máy tính cho cấp xã	Chiếc	67,00	0,80	53,60	53,60	45,83	(7,77)	(7,77)	-	-			
	Máy in A4 cho cấp xã	Chiếc	67,00	0,20	13,40	13,40	13,38	(0,02)	(0,02)	-	-			
CP2.1.2.2	Chuyên giao công nghệ					-	-	-	-	-	-			
PC2.1.2.3.7	Chuyên giao công nghệ MPLIS cho cấp xã thuộc 33 tỉnh, thành phố	Xa	67,00	0,10	6,70	6,70	-	6,70	-	(6,70)	6,70			
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai					2.251,27	1.934,80	316,47	1.253,58	1.054,22	199,36	(997,69)	(880,58)	(117,11)
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai					2.251,27	1.934,80	316,47	1.253,58	1.054,22	199,36	(997,69)	(880,58)	(117,11)
	của tỉnh													
PC2.2.1.1	Khảo sát, thiết kế lập dự toán					27,74	-	27,74	16,19	(11,55)	16,19	(11,55)	-	(11,55)
29.1	Thành phố Trà Vinh					3,24	-	3,24	1,88	(1,36)	1,88	(1,36)	-	(1,36)
29.2	Thị xã Duyên Hải					1,88	-	1,88	0,79	(1,09)	0,79	(1,09)	-	(1,09)
29.3	Huyện Duyên Hải					2,38	-	2,38	1,16	(1,22)	1,16	(1,22)	-	(1,22)
29.4	Huyện Tiểu Cần					5,02	-	5,02	1,56	(3,46)	1,56	(3,46)	-	(3,46)
29.5	Huyện Trà Cú					7,36	-	7,36	2,94	(4,42)	2,94	(4,42)	-	(4,42)
29.6	Huyện Cầu Ngang					5,90	-	5,90	5,90	-	5,90	-	-	-
29.7	Huyện Cầu Kè					0,72	-	0,72	0,72	-	0,72	-	-	-
29.8	Huyện Châu Thành					0,61	-	0,61	0,61	-	0,61	-	-	-
29.9	Huyện Càng Long					0,63	-	0,63	0,63	-	0,63	-	-	-
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai					2.145,88	1.934,80	211,08	1.189,02	1.054,22	134,80	(956,86)	(880,58)	(76,28)
29.1	Thành phố Trà Vinh					346,31	-	346,31	233,87	(102,44)	233,87	(102,44)	-	(102,44)
29.2	Thị xã Duyên Hải					161,08	-	161,08	97,93	(63,15)	97,93	(63,15)	-	(63,15)
29.3	Huyện Duyên Hải					235,18	-	235,18	141,65	(93,53)	141,65	(93,53)	-	(93,53)
29.4	Huyện Tiểu Cần					315,86	-	315,86	210,35	(105,51)	210,35	(105,51)	-	(105,51)
29.5	Huyện Trà Cú					593,42	-	593,42	354,78	(238,64)	354,78	(238,64)	-	(238,64)
29.6	Huyện Cầu Ngang					98,08	-	98,08	35,05	(59,14)	35,05	(59,14)	-	(59,14)
29.7	Huyện Cầu Kè					109,26	-	109,26	28,45	(77,65)	28,45	(77,65)	-	(77,65)
29.8	Huyện Châu Thành					135,52	-	135,52	45,36	(85,12)	45,36	(85,12)	-	(85,12)
29.9	Huyện Càng Long					116,60	-	116,60	29,49	(87,11)	29,49	(87,11)	-	(87,11)
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu					77,65	-	77,65	28,25	(49,40)	28,25	(49,40)	-	(49,40)
29.1	Thành phố Trà Vinh					13,78	-	13,78	5,13	(8,65)	5,13	(8,65)	-	(8,65)
29.2	Thị xã Duyên Hải					5,83	-	5,83	2,01	(3,82)	2,01	(3,82)	-	(3,82)
29.3	Huyện Duyên Hải					8,51	-	8,51	2,90	(5,61)	2,90	(5,61)	-	(5,61)
29.4	Huyện Tiểu Cần					11,43	-	11,43	4,37	(7,06)	4,37	(7,06)	-	(7,06)
29.5	Huyện Trà Cú					21,48	-	21,48	6,79	(14,69)	6,79	(14,69)	-	(14,69)
29.6	Huyện Cầu Ngang					3,55	-	3,55	1,73	(1,82)	1,73	(1,82)	-	(1,82)

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí được phê duyệt 2017-2022			Tổng kinh phí điều chỉnh 2017-2022			Chênh lệch tăng (+)/ giảm (-)		
					Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
29.7	Huyện Cầu Kè				3,95	-	3,95	1,48	-	1,48	(2,47)	-	(2,47)
29.8	Huyện Châu Thành				4,90	-	4,90	2,78	-	2,78	(2,12)	-	(2,12)
29.9	Huyện Càng Long				4,22	-	4,22	1,06	-	1,06	(3,16)	-	(3,16)
PC2.2.1.4	Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)							5,79	-	5,79	5,79	-	5,79
29.1	Thành phố Trà Vinh							1,05	-	1,05	1,05	-	1,05
29.2	Thị xã Duyên Hải							0,44	-	0,44	0,44	-	0,44
29.3	Huyện Duyên Hải							0,65	-	0,65	0,65	-	0,65
29.4	Huyện Tiểu Cần							0,87	-	0,87	0,87	-	0,87
29.5	Huyện Trà Cú							1,64	-	1,64	1,64	-	1,64
29.6	Huyện Cầu Ngang							0,27	-	0,27	0,27	-	0,27
29.7	Huyện Cầu Kè							0,22	-	0,22	0,22	-	0,22
29.8	Huyện Châu Thành							0,36	-	0,36	0,36	-	0,36
29.9	Huyện Càng Long							0,29	-	0,29	0,29	-	0,29
PC2.2.1.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn							14,33	-	14,33	14,33	-	14,33
29.1	Thành phố Trà Vinh							2,80	-	2,80	2,80	-	2,80
29.2	Thị xã Duyên Hải							1,45	-	1,45	1,45	-	1,45
29.3	Huyện Duyên Hải							2,12	-	2,12	2,12	-	2,12
29.4	Huyện Tiểu Cần							2,57	-	2,57	2,57	-	2,57
29.5	Huyện Trà Cú							3,62	-	3,62	3,62	-	3,62
29.6	Huyện Cầu Ngang							0,43	-	0,43	0,43	-	0,43
29.7	Huyện Cầu Kè							0,34	-	0,34	0,34	-	0,34
29.8	Huyện Châu Thành							0,57	-	0,57	0,57	-	0,57
29.9	Huyện Càng Long							0,43	-	0,43	0,43	-	0,43
C2.3	Tăng cường sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và liên thông dữ liệu giữa các cấp, các ngành				-	-	-	-	-	-	-	-	-
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án				308,01	99,06	208,95	1.366,52	1.040,01	326,51	1.058,51	940,95	117,56
CP3.1	Hỗ trợ quản lý dự án				201,50	-	201,50	144,15	-	144,15	(57,35)	-	(57,35)
CP3.1.1	Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng cho các BQLDA và các VPĐK				17,00	-	17,00	7,70	-	7,70	(9,30)	-	(9,30)
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA				10,00	-	10,00	7,70	-	7,70	(2,30)	-	(2,30)

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí được phê duyệt 2017-2022			Tổng kinh phí điều chỉnh 2017-2022			Chênh lệch tăng (+)/ giảm (-)		
					Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
	Bộ chuyển mạch (switch) cho mạng LAN	Chiếc	1,00	0,10	0,10	-	0,10	-	-	-	(0,10)	-	(0,10)
	Máy tính để bàn	Chiếc			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ lưu điện UPS 0,5KVA cho máy trạm	Chiếc			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy tính xách tay (7 máy)	Chiếc	7,00	0,70	4,90	-	4,90	4,78	-	4,78	(0,12)	-	(0,12)
	Máy photo copy A3	Chiếc	1,00	2,60	2,60	-	2,60	2,51	-	2,51	(0,09)	-	(0,09)
	Máy in A3	Chiếc	1,00	1,20	1,20	-	1,20	0,41	-	0,41	(0,79)	-	(0,79)
	Máy quét A3	Chiếc	1,00	1,00	1,00	-	1,00	-	-	-	(1,00)	-	(1,00)
	Máy chiếu	Chiếc	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thiết bị Wireless	Bộ	1,00	0,10	0,10	-	0,10	-	-	-	(0,10)	-	(0,10)
	Lắp đặt mạng LAN	Hệ thống	1,00	0,10	0,10	-	0,10	-	-	-	(0,10)	-	(0,10)
	Thiết bị khác: điện thoại, máy hủy tài liệu				-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng các BQLDA	Năm	3,00	5,00	3,50	-	3,50	-	-	-	(3,50)	-	(3,50)
PC3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các VPĐK	Văn phòng	6,00	1,00	3,50	-	3,50	-	-	-	(3,50)	-	(3,50)
CP3.1.1.4	Mua thiết bị hội nghị truyền hình				-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.1.4.2	Trang bị thiết bị hội nghị truyền hình cho các BQLDA cấp tỉnh				-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án				8,00	-	8,00	-	-	-	(8,00)	-	(8,00)
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo	Năm	3,00	3,00	8,00	-	8,00	-	-	-	(8,00)	-	(8,00)
CP3.1.3	Thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án				5,60	-	5,60	5,60	-	5,60	-	-	-
PC3.1.3.6.2	Kế toán các tỉnh thuộc dự án				5,60	-	5,60	5,60	-	5,60	-	-	-
29	Tỉnh Trà Vinh (kiêm nhiệm kế toán 50%)	Người/tháng	36,00	0,80	5,60	-	5,60	5,60	-	5,60	-	-	-
CP3.1.4	Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm				124,95	-	124,95	102,65	-	102,65	(22,30)	-	(22,30)
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh				124,95	-	124,95	102,65	-	102,65	(22,30)	-	(22,30)
	Giám đốc (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,38	16,09	-	16,09	14,00	-	14,00	(2,09)	-	(2,09)
	Phó giám đốc (1 người 100%)	Tháng	42,00	0,30	14,31	-	14,31	11,00	-	11,00	(3,31)	-	(3,31)
	Kế toán trưởng (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,30	12,13	-	12,13	7,50	-	7,50	(4,63)	-	(4,63)
	Thủ quỹ + hành chính (1 người 100%)	Tháng	42,00	0,25	11,99	-	11,99	11,99	-	11,99	-	-	-

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí được phê duyệt 2017-2022			Tổng kinh phí điều chỉnh 2017-2022			Chênh lệch tăng (+)/ giảm (-)		
					Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
	Kế hoạch + theo dõi đánh giá (1 người 100%)	Tháng	42,00	0,25	11,57	-	11,57	6,00	-	6,00	(5,57)	-	(5,57)
	Mua sắm đầu thầu (1 người 100%)	Tháng	42,00	0,25	10,83	-	10,83	9,50	-	9,50	(1,33)	-	(1,33)
	Hạ tầng CNTT (1 người 100%)	Tháng	42,00	0,25	8,89	-	8,89	8,89	-	8,89	-	-	-
	CSDL (1 người 100%, 1 người 50%)	Tháng	84,00	0,23	18,37	-	18,37	13,00	-	13,00	(5,37)	-	(5,37)
	Đăng ký đất đai (1 người 100%)	Tháng	42,00	0,25	11,54	-	11,54	11,54	-	11,54	-	-	-
	Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,15	8,77	-	8,77	8,77	-	8,77	-	-	-
	Lái xe (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,15	0,46	-	0,46	0,46	-	0,46	-	-	-
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ các BQLDA				21,00	-	21,00	9,00	-	9,00	(12,00)	-	(12,00)
PC3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh	Năm	Huyện		21,00	-	21,00	9,00	-	9,00	(12,00)	-	(12,00)
	Tỉnh Trà Vinh	3,00	9,00	4,00	21,00	-	21,00	9,00	-	9,00	(12,00)	-	(12,00)
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác				21,75	-	21,75	16,00	-	16,00	(5,75)	-	(5,75)
PC3.1.6.2	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA cấp tỉnh	Huyện	9,00	3,00	21,75	-	21,75	16,00	-	16,00	(5,75)	-	(5,75)
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA				3,20	-	3,20	3,20	-	3,20	-	-	-
PC3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh	Huyện	9,00	2,00	3,20	-	3,20	3,20	-	3,20	-	-	-
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)				7,45	-	7,45	7,45	-	7,45	-	-	-
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh	Huyện	9,00	1,00	7,45	-	7,45	7,45	-	7,45	-	-	-
C3.3	Chi phí dự phòng				99,06	99,06	-	1.214,92	1.040,01	174,91	1.115,86	940,95	174,91
PC3.3.30	Tỉnh Trà Vinh				99,06	99,06	-	1.214,92	1.040,01	174,91	1.115,86	940,95	174,91

Ghi chú: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 30/5/2016: 1 USD = 21.927 VND



Phụ lục 02: Kế hoạch thực hiện năm 2022

Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số: **1088** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 Đô la Mỹ

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng kinh phí Năm 2022			Trong đó: Phân kỳ theo quý											
		★ Tổng	IDA	Đối ứng	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	TỔNG	56,21	-	56,21	9,84	-	9,84	15,44	-	15,44	30,93	-	30,93	-	-	-
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2	Trang bị thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Phần mềm điều khiển hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị trung tâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Bảng hiển thị tại quầy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Bàn phím điều khiển tại quầy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Bộ chia tín hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Trạm cấp vé tự động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Bàn phím bầu chọn chất lượng phục vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Âm thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Vật tư lắp đặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Đầu đọc mã vạch đa tia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Máy tính để bàn điều khiển hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.1	Chi phí lắp đặt, vận hành, hướng dẫn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP1.2.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C1.3	Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)	28,89	-	28,89	-	-	-	6,70	-	6,70	22,19	-	22,19	-	-	-

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng kinh phí Năm 2022			Trong đó: Phân kỳ theo quý											
		Tổng	IDA	Đối ứng	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
CP2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	6,70	-	6,70	-	-	-	6,70	-	6,70	-	-	-	-	-	-
CP2.1.1	Triển khai hệ thống MPLIS cấp TW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CC2.1.1.1	Thiết lập trung tâm dữ liệu đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh	6,70	-	6,70	-	-	-	6,70	-	6,70	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh và chi nhánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy photocopy A3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy in A4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy in A3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy quét A3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phần mềm biên tập bản đồ cho VPĐK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy tính xách tay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phần mềm diệt virus cho máy trạm, máy xách tay (thời hạn 3 năm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ bàn ghế máy tính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy tính cho cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy in A4 cho cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ MPLIS cho cấp xã thuộc 33 tỉnh, thành phố	6,70	-	6,70	-	-	-	6,70	-	6,70	-	-	-	-	-	-
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	22,19	-	22,19	-	-	-	-	-	-	22,19	-	22,19	-	-	-
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh	22,19	-	22,19	-	-	-	-	-	-	22,19	-	22,19	-	-	-
PC2.2.1.1	Khảo sát, thiết kế lập dự toán	7,86	-	7,86	-	-	-	-	-	-	7,86	-	7,86	-	-	-
29.1	Thành phố Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng kinh phí Năm 2022			Trong đó: Phân kỳ theo quý											
		Tổng	IDA	Đối ứng	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
29.2	Thị xã Duyên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.3	Huyện Duyên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.4	Huyện Tiểu Cần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.5	Huyện Trà Cú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.6	Huyện Cầu Ngang	5,90	-	5,90	-	-	-	-	-	-	5,90	-	5,90	-	-	-
29.7	Huyện Cầu Kè	0,72	-	0,72	-	-	-	-	-	-	0,72	-	0,72	-	-	-
29.8	Huyện Châu Thành	0,61	-	0,61	-	-	-	-	-	-	0,61	-	0,61	-	-	-
29.9	Huyện Càng Long	0,63	-	0,63	-	-	-	-	-	-	0,63	-	0,63	-	-	-
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.1	Thành phố Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.2	Thị xã Duyên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.3	Huyện Duyên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.4	Huyện Tiểu Cần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.5	Huyện Trà Cú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.6	Huyện Cầu Ngang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.7	Huyện Cầu Kè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.8	Huyện Châu Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.9	Huyện Càng Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.1	Thành phố Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.2	Thị xã Duyên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.3	Huyện Duyên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.4	Huyện Tiểu Cần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.5	Huyện Trà Cú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.6	Huyện Cầu Ngang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.7	Huyện Cầu Kè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.8	Huyện Châu Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.9	Huyện Càng Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.2.1.4	Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.2.1.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	14,33	-	14,33	-	-	-	-	-	-	14,33	-	14,33	-	-	-
29.1	Thành phố Trà Vinh	2,80	-	2,80	-	-	-	-	-	-	2,80	-	2,80	-	-	-
29.2	Thị xã Duyên Hải	1,45	-	1,45	-	-	-	-	-	-	1,45	-	1,45	-	-	-
29.3	Huyện Duyên Hải	2,12	-	2,12	-	-	-	-	-	-	2,12	-	2,12	-	-	-
29.4	Huyện Tiểu Cần	2,57	-	2,57	-	-	-	-	-	-	2,57	-	2,57	-	-	-
29.5	Huyện Trà Cú	3,62	-	3,62	-	-	-	-	-	-	3,62	-	3,62	-	-	-
29.6	Huyện Cầu Ngang	0,43	-	0,43	-	-	-	-	-	-	0,43	-	0,43	-	-	-
29.7	Huyện Cầu Kè	0,34	-	0,34	-	-	-	-	-	-	0,34	-	0,34	-	-	-
29.8	Huyện Châu Thành	0,57	-	0,57	-	-	-	-	-	-	0,57	-	0,57	-	-	-

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng kinh phí Năm 2022			Trong đó: Phân kỳ theo quý											
		Tổng	IDA	Đối ứng	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
29.9	Huyện Càng Long	0,43		0,43							0,43		0,43			
C2.3	Tăng cường sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và liên thông dữ liệu giữa các cấp, các ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án	27,32	-	27,32	9,84	-	9,84	8,74	-	8,74	8,74	-	8,74	-	-	-
CP3.1	Hỗ trợ quản lý dự án	26,32	-	26,32	9,84	-	9,84	8,74	-	8,74	7,74	-	7,74	-	-	-
CP3.1.1	Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng cho các BQLDA và các VPDK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ chuyển mạch (switch) cho mạng LAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy tính để bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ lưu điện UPS 0,5KVA cho máy trạm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy tính xách tay (7 máy)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy photo copy A3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy in A3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy quét A3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Máy chiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thiết bị Wireless	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lắp đặt mạng LAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thiết bị khác: điện thoại, máy hủy tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng các BQLDA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các VPDK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.1.4	Mua thiết bị hội nghị truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.1.4.2	Trang bị thiết bị hội nghị truyền hình cho các BQLDA cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.3	Thuê tuyến tư vấn phục vụ quản lý dự án	1,50	-	1,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	-	-	-
PC3.1.3.6.2	Kế toán các tỉnh thuộc dự án	1,50	-	1,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	-	-	-
29	Tính Trả Vinh (kiêm nhiệm kế toán 50%)	1,50	-	1,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	-	-	-
CP3.1.4	Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm	17,46	-	17,46	6,48	-	6,48	5,74	-	5,74	5,24	-	5,24	-	-	-
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh	17,46	-	17,46	6,48	-	6,48	5,74	-	5,74	5,24	-	5,24	-	-	-
	Giám đốc (1 người 50%)	2,10	-	2,10	0,70	-	0,70	0,70	-	0,70	0,70	-	0,70	-	-	-

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng kinh phí Năm 2022			Trong đó: Phân kỳ theo quý											
		Tổng	IDA	Đối ứng	Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	Phó giám đốc (1 người 100%)	2,36	-	2,36	0,78	-	0,78	0,79	-	0,79	0,79	-	0,79	-	-	-
	Kế toán trưởng (1 người 50%)	1,50	-	1,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	-	-	-
	Thủ quỹ + hành chính (1 người 100%)	2,25	-	2,25	0,75	-	0,75	0,75	-	0,75	0,75	-	0,75	-	-	-
	Kế hoạch + theo dõi đánh giá (1 người 100%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mua sắm đầu thầu (1 người 100%)	0,75	-	0,75	0,75	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hạ tầng CNTT (1 người 100%)	2,25	-	2,25	0,75	-	0,75	0,75	-	0,75	0,75	-	0,75	-	-	-
	CSDL (1 người 100%, 1 người 50%)	3,00	-	3,00	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00	-	-	-
	Đăng ký đất đai (1 người 100%)	2,25	-	2,25	0,75	-	0,75	0,75	-	0,75	0,75	-	0,75	-	-	-
	Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng (1 người 50%)	1,00	-	1,00	0,50	-	0,50	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-
	Lái xe (1 người 50%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ các BQLDA	4,50	-	4,50	1,00	-	1,00	1,50	-	1,50	2,00	-	2,00	-	-	-
PC3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh	4,50	-	4,50	1,00	-	1,00	1,50	-	1,50	2,00	-	2,00	-	-	-
	Tỉnh Trà Vinh	4,50	-	4,50	1,00	-	1,00	1,50	-	1,50	2,00	-	2,00	-	-	-
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác	2,86	-	2,86	1,86	-	1,86	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-
PC3.1.6.2	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA cấp tỉnh	2,86	-	2,86	1,86	-	1,86	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1,00	-	-	-
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	1,00	-	-	-
C3.3	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.3.30	Tỉnh Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho tháng 30/5/2016: 1 USD = 21.927 VND